

Báo cáo ngành VietinbankSc
Ngành Thủy sản Việt Nam
12-2013

Nguyệt A. Vũ

2 Khái quát ngành

- 2 Định nghĩa ngành
- 2 Lĩnh vực hoạt động
- 2 Ngành tương đồng
- 2 Nguồn tham khảo

3 Tổng quan ngành

4 Sức hấp dẫn ngành

- 4 Tóm tắt báo cáo
- 5 Yếu tố chính tác động
- 6 Tình hình hoạt động
- 7 Triển vọng ngành
- 9 Chu kỳ của ngành

10 Sản phẩm & Thị trường

- 10 Chuỗi cung ứng
- 11 Sản phẩm
- 12 Yếu tố quyết định cầu
- 13 Thị trường chính

- 15 Thương mại quốc tế

- 16 Địa bàn kinh doanh

17 Môi trường cạnh tranh

- 17 Mức độ tập trung thị trường
- 17 Yếu tố thành công
- 18 Cấu trúc chi phí
- 19 Cơ sở cạnh tranh
- 20 Rào cản gia nhập
- 20 Mức độ toàn cầu hóa

21 Điều kiện kinh doanh

- 21 Công nghệ & Hệ thống
- 21 Biến động doanh thu
- 22 Quy định & Chính sách
- 22 Hỗ trợ ngành

24 Số liệu thống kê

- 24 Số liệu ngành & Chỉ số chính
- 27 Doanh nghiệp niêm yết

28 Doanh nghiệp lớn

- 28 Cty CP Hùng Vương - HVG
- 29 Cty CP Vĩnh Hoàn - VHC
- 30 Cty CP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú - MPC
- 31 Cty CP Thực Phẩm Sao Ta - FMC
- 32 Cty CP XNK Thủy sản Bến Tre - ABT

Cập nhật ngành

Khái quát ngành Thủy sản

Định nghĩa Ngành

Ngành thủy sản bao gồm tất cả các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực đánh bắt, nuôi trồng, chế biến, bảo quản, lưu trữ, vận chuyển, tiếp thị, mua bán thủy sản và các sản phẩm thủy sản. Các hoạt động thương mại chính của ngành nhằm cung cấp sản phẩm thủy sản cho

người tiêu dùng hoặc cung cấp các yếu tố đầu vào cho những ngành công nghiệp chế biến khác. Bằng những cách trực tiếp hoặc gián tiếp, cuộc sống của 500 triệu người ở các quốc gia đang phát triển phụ thuộc hoàn toàn với nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Lĩnh vực hoạt động

Hoạt động chính

Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản

Chế biến và xuất khẩu sản phẩm thủy sản

Các dịch vụ hậu cần và mua bán thủy sản (cảng cá, điểm neo đậu...)

Sản phẩm chính

Tôm

Cá tra, basa

Cá ngừ và những sản phẩm thủy sản khác (mực và bạch tuộc...)

Ngành tương đồng

1020 Chế biến và bảo quản thủy sản và các sản phẩm thủy sản

47222: Bán hải sản trong các cửa hàng bán lẻ

10080: Sản xuất thức ăn cho cá, gia súc, gia cầm

202030: Bán thức ăn và nguyên liệu cho cá, gia súc, gia cầm theo hình thức bán buôn.

Nguồn tham khảo

Những thông tin liên quan đến ngành

www.vasep.com.vn

Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam

www.fistenet.gov.vn

Tổng cục Thủy sản

www.nafiqad.gov.vn

Cục quản lý chất lượng Nông Lâm Sản và Thủy Sản

www.fao.org

Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hợp quốc

Tổng quan về Ngành

Số liệu chính

Doanh thu 2012e
6,84 tỷ USD

Tăng trưởng 11-15
8%

Tăng trưởng 15-20
6-7%

Lợi nhuận 2012e
266,9 triệu USD

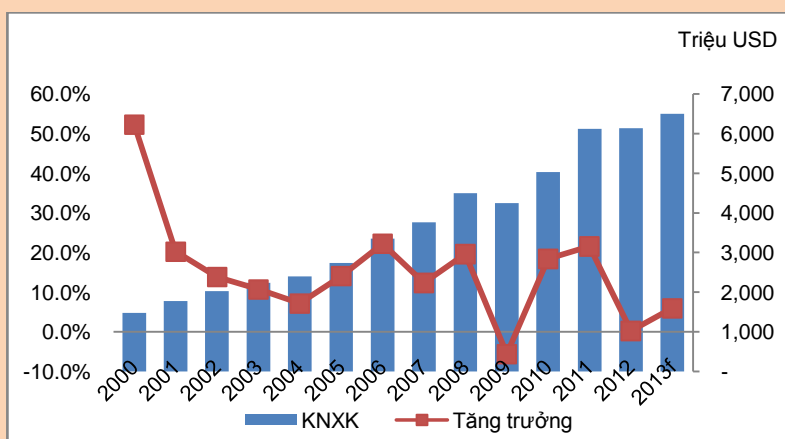
Lương 2012e
390,1 triệu USD

Số doanh nghiệp
600

Thị phần 2012

Minh Phu Corp (MPC)	6.0%
Vinh Hoan Corp (VHC)	2.5%
Hung Vuong Corp (HVG)	1.8%
Quoc Viet Corp, Lts	1.7%
STAPIMEX	1.7%
Agifish JSC (AGF)	1.5%
Anvifish JSC (AVF)	1.3%

Kim ngạch xuất khẩu Thủy sản Việt Nam giai đoạn 2000-2013f



Nguồn: VASEP - 2012

Yếu tố chính tác động đến ngành

Tình hình kinh tế thế giới

Tỷ giá hối đoái

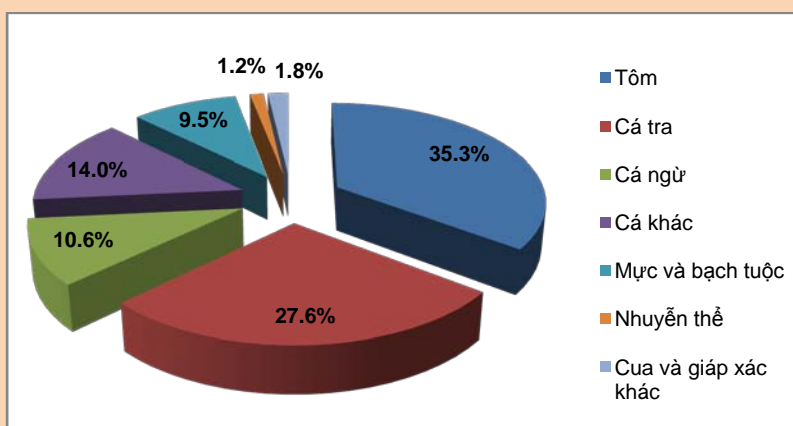
Lãi suất

Nguyên liệu đầu vào

Rào cản thương mại và an toàn thực phẩm

Biến đổi khí hậu

Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu 2012 (theo giá trị xuất khẩu)



Nguồn: VASEP - 2012

Cấu trúc ngành

Chu kỳ ngành	Trưởng thành	Rào cản gia nhập	Thấp/Cao*
Biến động doanh thu	Thấp	Toàn cầu hóa	Thấp
Hỗ trợ ngành	Tr.bình	Mức độ cạnh tranh	Cao
Tập trung ngành	Thấp	Mức độ quy định ngành	Tr.bình

* Rào cản gia nhập **Thấp** đối với kinh doanh nội địa, **Cao** đối với kinh doanh xuất khẩu

Sự hấp dẫn của Ngành

Tóm tắt báo cáo | Yếu tố tác động chính | Tình hình sản xuất kinh doanh
Triển vọng ngành | Chu kỳ sống của ngành

Tóm tắt báo cáo

Châu Á đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động nuôi trồng thủy sản trên thế giới, chiếm khoảng 90% tổng nguồn cung. Nguồn cung thủy sản toàn cầu tăng trung bình 2.3%/năm. Mặc dù vậy, tốc độ tăng trưởng nhu cầu thủy sản trung bình là vào khoảng 2.7%/năm. Vì vậy, khả năng lớn là nguồn cung sẽ không đủ đáp ứng nhu cầu trong tương lai.

Việt Nam với đường bờ biển dài hơn 3.260 km và khu đặc quyền kinh tế với diện tích hơn 1 triệu km², do đó ngành thủy sản đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của đất nước. Tiềm năng nguồn lợi thủy sản của Việt Nam vào khoảng 4.2 triệu tấn. Trong đó, sản lượng đánh bắt cho phép hàng năm là 1.7 triệu tấn.

Trong năm 2012, kim ngạch xuất khẩu của ngành thủy sản Việt Nam đạt 6,1 triệu USD, tăng 16 lần trong 20 năm qua. Quá trình tăng trưởng này đã đưa Việt Nam trở thành một trong 5 quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới cùng với Indonesia và Thái Lan. Đồng thời cũng là nước đứng thứ 3 về nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, chỉ sau Trung Quốc và Ấn Độ và đứng thứ 13 về sản lượng đánh bắt cá.

Hiện nay, tôm là sản phẩm xuất khẩu lớn nhất, chiếm 36% tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2012, tiếp sau đó là cá tra (29%), cá ngừ (9%), những loại cá khác (15%), mực và bạch tuộc (8%). Dựa trên khía cạnh thị trường, Mỹ là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm (19% tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2012. Đứng ngay

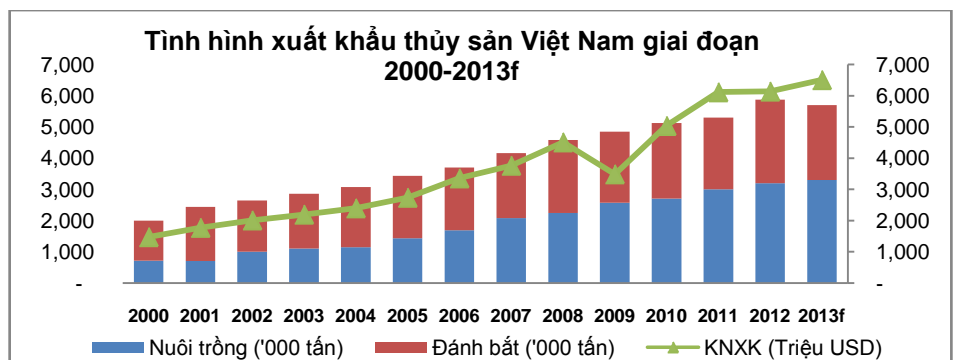
sau đó là Nhật bản với 18% và EU là 18%....

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay vẫn đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn liên quan đến vấn đề về rào cản thương mại và kỹ thuật, chi phí, việc mở rộng thị trường, các loại bệnh dịch và đặc biệt là tình trạng thiếu nguyên liệu thô. Tỷ suất giá trị nhập khẩu trên giá trị xuất khẩu liên tục tăng từ 4% lên tới 11% từ năm 2007 đến năm 2012. Những vấn đề này gây ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh và sự bền vững của ngành thủy sản.

Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) là một tổ chức phi chính phủ bao gồm 289 thành viên là những nhà sản xuất, xuất khẩu và cung cấp dịch vụ liên quan đến thủy sản hàng đầu tại Việt Nam. Các thành viên của hiệp hội chiếm tới 80% tổng sản lượng xuất khẩu của toàn ngành thủy sản Việt Nam.

Lợi thế về cơ sở hạ tầng (quy trình sản xuất khép kín) cùng với cơ sở thị trường xuất khẩu lớn đã tạo cơ hội cho các công ty trong ngành như HVG, VHC, MPC phát triển một cách bền vững ngay cả trong giai đoạn khó khăn.

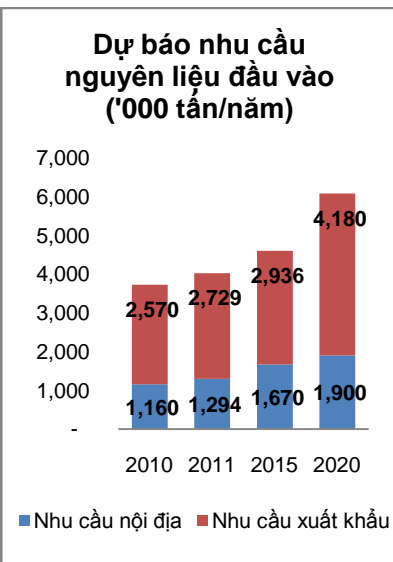
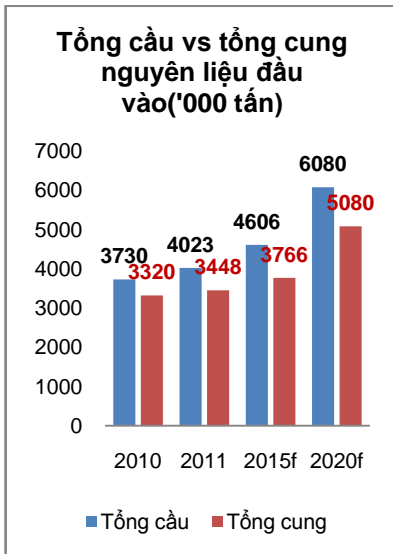
Nhìn chung, ngành thủy sản vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn. Tuy nhiên với vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn, ngành thủy sản luôn được tạo điều kiện thuận lợi bởi chính phủ để phát triển. Vì vậy, ngành vẫn có rất nhiều cơ hội phát triển trong tương lai.



Nguồn: VASEP

Sức hấp dẫn của Ngành

Yếu tố chính tác động



Nguồn: FAO 2012

Tình hình kinh tế thế giới

Sự giảm tốc của nền kinh tế thế giới trong thời gian vừa qua đã gây nên sự suy thoái trong tiêu dùng toàn cầu. Trong khi đó, 95% sản lượng thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu, do đó những yếu tố bên ngoài như những thay đổi tình hình kinh tế và chính sách của những thị trường xuất khẩu lớn như Mỹ, Trung quốc và Ấn độ sẽ có ảnh hưởng rõ ràng đến ngành thủy sản.

Tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái luôn là một vấn đề quan trọng đáng quan tâm đối với những nhà xuất khẩu, đặc biệt đối với những ngành có tỷ trọng xuất khẩu lớn như ngành thủy sản. Bất kỳ biến động nào của tỷ giá hối đoái cũng sẽ ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của các công ty thủy sản.

Lãi suất

Phần lớn các doanh nghiệp trong ngành thủy sản có nhu cầu vốn cao, đặc biệt là vốn lưu động để thu mua nguyên vật liệu phục vụ cho chế biến. Đặc điểm này được thể hiện rõ nhất qua nhu cầu cầu cao các khoản vay ngắn hạn của doanh nghiệp; vì vậy, ảnh hưởng của tỷ giá đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thủy sản là rất lớn. Trong thời gian từ đầu năm 2011 đến giữa năm 2012, lãi suất bị đẩy lên đã khiến chi phí lãi suất trở thành một gánh nặng cho hầu hết các công ty trong ngành.

Nguyên liệu đầu vào

Nguyên liệu đầu vào đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thủy sản khi chi phí nguyên liệu đầu vào chiếm từ 70-80% chi phí sản xuất. Theo báo cáo năm 2012 của DOF, trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020, nguồn tài nguyên thủy sản trong nước chỉ đáp ứng được 80% nhu cầu sản xuất, do đó nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu thô sẽ

tăng từ 620 triệu tấn một năm đến 1 tỷ tấn một năm. Vì vậy, việc các công ty thủy sản phải tiếp tục nhập khẩu nguyên liệu thô sẽ làm tăng chi phí sản xuất. Tình trạng này đã gây ra không ít khó khăn cho các doanh nghiệp trong ngành. Một số doanh nghiệp đã thu lỗ lớn, và thậm chí là phải ngừng sản xuất.

Rào cản thương mại và an toàn thực phẩm

Trong vài năm vừa qua, các thị trường nhập khẩu đã áp đặt các tiêu chuẩn an toàn ngày càng phức tạp, có liên quan đến dư lượng thuốc và hóa chất, việc cấp chứng chỉ, các rào cản thuế bán phá giá của DOC, đặc biệt về dư lượng kháng sinh Ethoxyquin. Chính yếu tố này đã gây ra không ít khó khăn cho việc xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản. Nếu các doanh nghiệp thủy sản không thể đáp ứng được các yêu cầu và quy định này, lợi nhuận cũng như danh tiếng của họ trên thị trường thế giới sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, và hậu quả xấu nhất là họ có thể bị buộc phải dừng hoạt động.

Thay đổi khí hậu

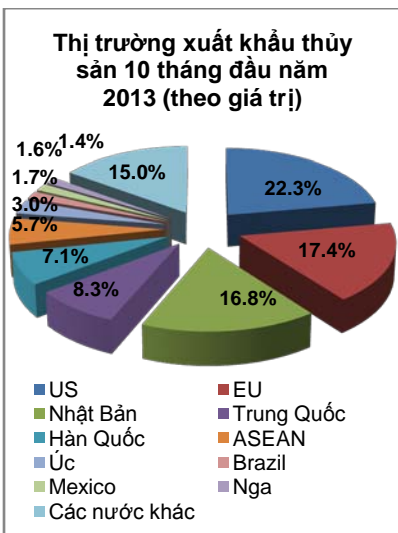
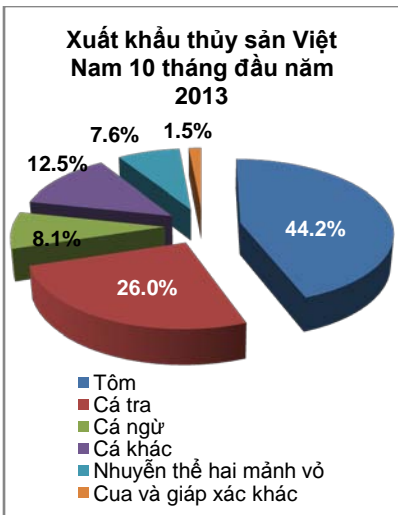
Khi khí hậu thay đổi, nhiệt độ của đại dương, biển, sông hồ cũng sẽ thay đổi theo. Rất nhiều loài thủy sản sẽ bị ảnh hưởng bởi môi trường sinh thái mới và những biến đổi bất thường này.

Sự nóng lên toàn cầu ảnh hưởng đến các hoạt động nuôi trong thủy sản, đặc biệt là việc nuôi trồng tôm do tôm là loại rất nhạy cảm với bất kỳ thay đổi nào trong môi trường sống. Nhưng thay đổi này có thể gây ảnh hưởng đến việc nuôi trồng tôm trên khắp thế giới, song đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam thì những ảnh hưởng này còn được các chuyên gia đánh giá là nghiêm trọng hơn.

Sức hấp dẫn của Ngành

Tình hình kinh doanh

Thiếu vốn, thiếu nguyên liệu đầu, nhu cầu giảm từ các thị trường lớn là những thách thức của ngành Thủy sản từ đầu năm 2013 đến nay



Nguồn: VASEP – 11/2013

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tháng 10 năm 2013 đạt kỷ lục 776 triệu đô, tăng 29.7% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng đầu năm, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 5.6 tỷ đô, tăng 9.1% so với cùng kỳ năm 2012. Nguyên nhân chủ yếu là do sự tăng mạnh về giá trị xuất khẩu của tôm, cùng sự phục hồi nhẹ của các sản phẩm cá.

Mặc dù vậy, giá trị xuất khẩu của các loài thủy sản khác lại sụt giảm một cách rõ ràng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, giá trị xuất khẩu của mực và bạch tuộc, cua và những loại giáp xác khác, các loài nhuyễn thể lần lượt giảm 16%, 12%, và 5%. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do sự thiếu hụt nguồn nguyên liệu.

Trong 10 tháng đầu năm 2013, thủy sản Việt Nam đã xuất khẩu sang 156 thị trường. Trong đó, 10 thị trường lớn nhất chiếm hơn 85% tổng giá trị xuất khẩu. Tuy nhiên, vẫn có một sự thay đổi nhẹ về thị phần của các thị trường xuất khẩu thủy sản. Cụ thể, giá trị xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản, EU và Hàn Quốc giảm lần lượt 0,6%, 1,5% và 1,2%, trong khi đó giá trị xuất khẩu sang Mỹ và Trung Quốc đều tăng 2%. Sự thay đổi này đã giúp Trung Quốc vượt qua Hàn Quốc và trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam.

Tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt 462 triệu đô trong 10 tháng đầu năm 2013, tăng 37% so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt, giá trị xuất khẩu của tôm sang thị trường này đã tăng gần 50%, đạt

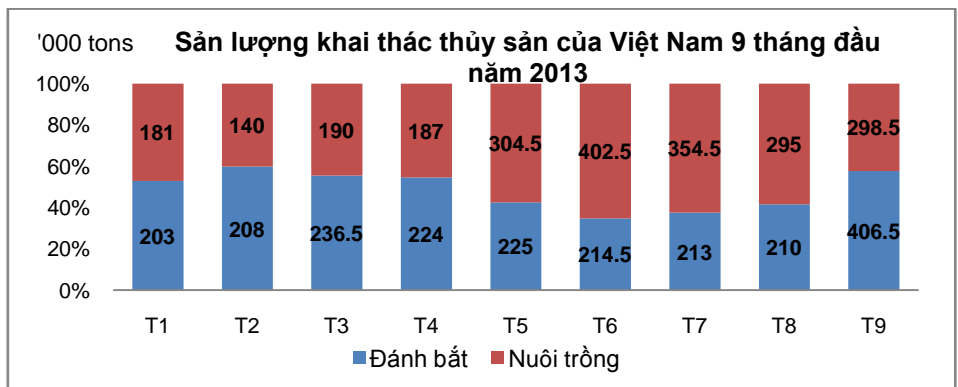
310 triệu đô. Tuy nhiên, trong số đó, lượng tôm đã qua chế biến chỉ chiếm 4% trong khi lượng tôm nguyên liệu chiếm đến 96%. Đây không phải là một tín hiệu tốt trong bối cảnh thiếu nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến để đáp ứng nhu cầu cho những thị trường lớn như Mỹ, EU và Nhật Bản.

Trong quý 4 năm 2013, kim ngạch xuất khẩu thủy sản ước đạt 1.7 triệu đô (tăng 6.5% so với cùng kỳ năm trước). Trong đó bao gồm chủ yếu là tôm, tuy nhiên, sự phục hồi khó khăn của cá tra và việc xuất khẩu cá ngừ và những loại thủy sản khác sẽ thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2013 được dự đoán vào khoảng 6.5 tỷ đô.

Theo VASEP, do những khó khăn chung của toàn ngành thủy sản trong những năm vừa qua, năm 2012, số lượng doanh nghiệp thủy sản đã giảm xuống một cách rõ rệt, từ hơn 900 doanh nghiệp xuống chỉ còn hơn 600 doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Hiện nay, ngành thủy sản của Việt Nam vẫn đang phải đối đầu với nhiều thách thức như bệnh dịch, các vụ kiện tụng liên quan đến chống phá giá và chống trợ cấp, sự cạnh tranh từ những quốc gia khác, quy định thị trường nghiêm ngặt về an toàn thực phẩm, trách nhiệm bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, sự thiếu hụt nguồn nguyên liệu sẽ trở nên nghiêm trọng hơn khi sắp tới bộ tài chính đề xuất tăng mức thuế nhập khẩu của một số loài.

Nguồn: VASEP – 10/2013



Sức hấp dẫn của Ngành

Triển vọng ngành

Triển vọng tích cực cho xuất khẩu tôm chân trắng của Việt Nam

Triển vọng ngắn hạn

Những nền kinh tế lớn trên thế giới như Mỹ, EU và Nhật Bản đang trên đà phục hồi. Năm 2014, GDP của ba quốc gia này được dự báo sẽ tăng trưởng lần lượt là 2.6%, 2.2% và 1.6%. Đây là các thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Theo Bộ Công thương, kim ngạch xuất khẩu tôm và cá tra sẽ tiếp tục là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2014.

Kim ngạch xuất khẩu tôm dự kiến đạt 2.8 tỷ đô vào năm 2013, cao hơn rất nhiều so với kết hoạch năm và chiếm hơn 43% tổng doanh thu

xuất khẩu thủy sản của cả nước. Hơn nữa, xuất khẩu tôm thẻ chân trắng được dự báo sẽ đạt kỷ lục 1.2 tỷ đô vào cuối năm nhờ giá tôm tăng lớn do sự sụt giảm mạnh nguồn cung tôm toàn cầu.

Do sự gia tăng trong cả nhu cầu và giá cả, tôm vẫn là mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất trong năm 2014. Bên cạnh đó, giá cá tra hiện nay cũng đang trên đà tăng trở lại, vì vậy kim ngạch xuất khẩu cá tra cũng được dự báo sẽ được phục hồi trong những năm tới.

Triển vọng dài hạn

Xu hướng dài hạn của thị trường là tích cực

Nền kinh tế của Mỹ - Thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam năm 2012 đã chứng kiến sự tăng trưởng trong quý đầu tiên của năm 2013. Quá trình giãn nợ trong các hộ gia đình và các khu vực tài chính được dự đoán sẽ còn giảm bớt trong vài năm tới. Điều này có thể giúp cải thiện điều kiện cho vay, giảm bớt hạn chế tín dụng và tăng chi tiêu tiêu dùng.

Tiêu thụ thủy sản toàn cầu được dự đoán sẽ tăng trưởng trong dài hạn. Theo FAO, đến năm 2015, nhu cầu tiêu thụ sẽ đạt 164 triệu tấn/năm, tăng trung bình 2.1%/năm. Mức tiêu thụ bình quân đầu người sẽ đạt 14.3kg, trong khi mức tiêu thụ bình quân hiện tại là 14kg.

Liên Hợp Quốc dự báo rằng, dân số thế giới sẽ tăng thêm khoảng 2 tỷ người trong vòng 20 năm tới. Vì vậy, mức tiêu thụ ở các nước đang phát triển với tốc độ tăng dân số nhanh như Việt Nam cũng sẽ tăng lên. Rõ ràng là áp lực đối với nguồn tài nguyên thủy sản cũng sẽ tăng theo, song đây cũng là cơ hội cho ngành thủy sản thế giới nói chung và ngành thủy sản Việt Nam nói riêng.

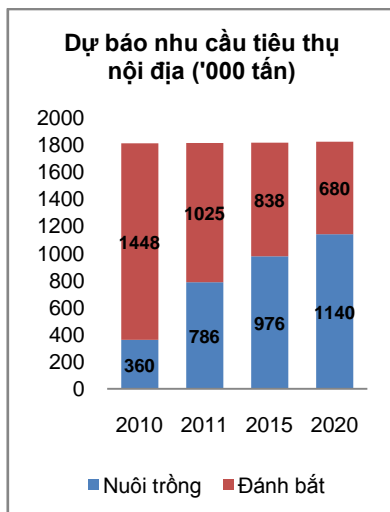
Nhu cầu thủy sản trong nước dự kiến tăng nhanh do sự tăng trưởng của dân số từ 90,7 triệu người lên

tới 97,7 triệu người (tỷ lệ tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn năm 2012-2022 là 0.8%), đồng thời GDP bình quân đầu người cũng được dự đoán tăng theo dự báo của BMI 2013 từ 1,575 USD lên 4819 USD trong cùng giai đoạn.

Theo tổng cục Thủy sản Việt Nam, kế hoạch phát triển ngành thủy sản đến năm 2020 sẽ tập trung vào sản xuất quy mô lớn với những mô hình sản xuất phù hợp và hiệu quả mang lại sản lượng cao và sản phẩm có giá trị. Đây là một tín hiệu tích cực cho sự phát triển của toàn ngành thủy sản trong dài hạn.

Tổng sản lượng của toàn ngành dự kiến đạt 9 triệu tấn trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2030 với 70% trong số đó thuộc về việc nuôi trồng thủy sản. Kim ngạch xuất khẩu cũng được dự báo sẽ tăng từ 10 tỷ đô lên đến 20 tỷ đô trong cùng giai đoạn.

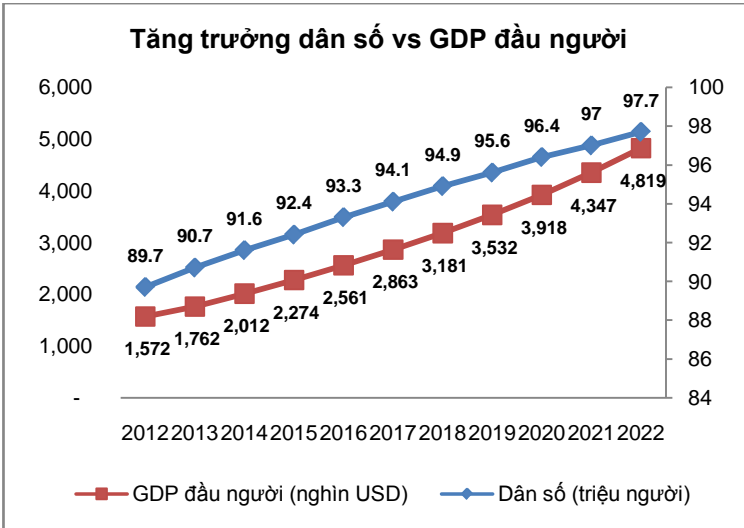
Nhìn chung, ngành thủy sản Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức đối với các hoạt động thương mại quốc tế. Tuy nhiên, ngành thủy sản là một trong những ngành kinh tế chiến lược của Việt Nam, do đó ngành đã và đang nhận được những chính sách ưu đãi từ Chính phủ. Điều này sẽ giúp cho sự phát triển bền vững của ngành.



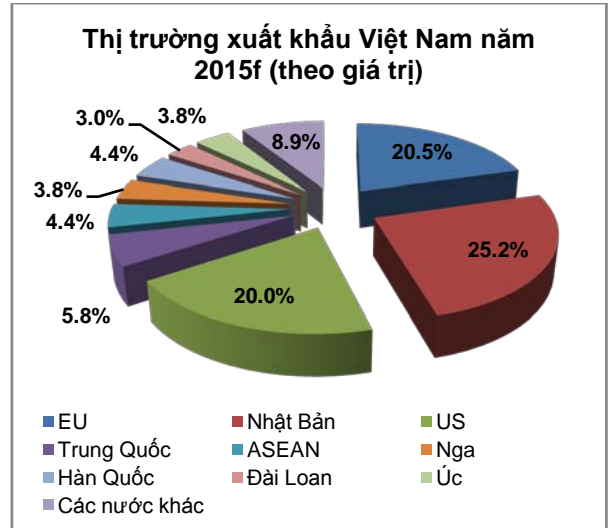
Nguồn: DOF 2012

Sức hấp dẫn của Ngành

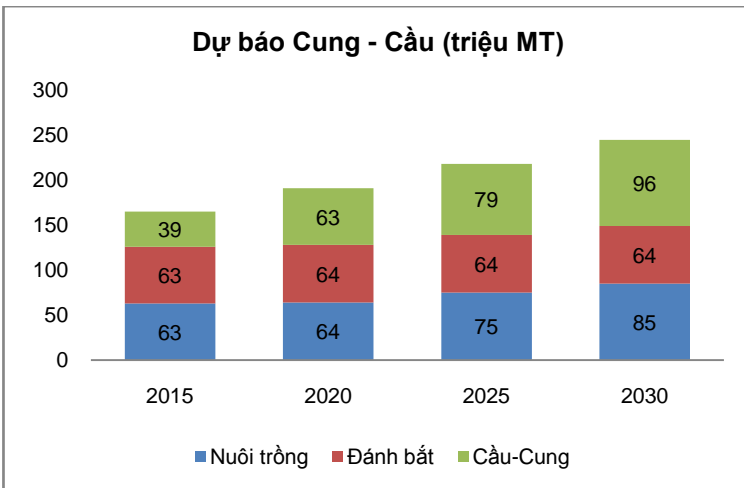
Triển vọng Ngành (tiếp tục)



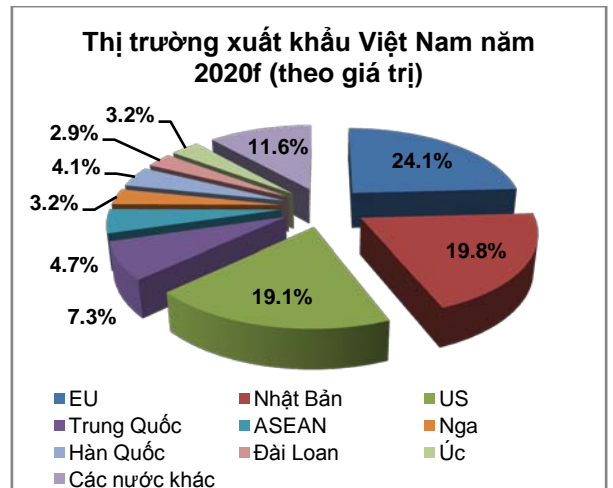
Nguồn: Business Monitor Q3 - 2013



Nguồn: DOF 2012



Nguồn: FAO



Nguồn: DOF 2012

Sức hấp dẫn của Ngành

Chu kỳ của Ngành

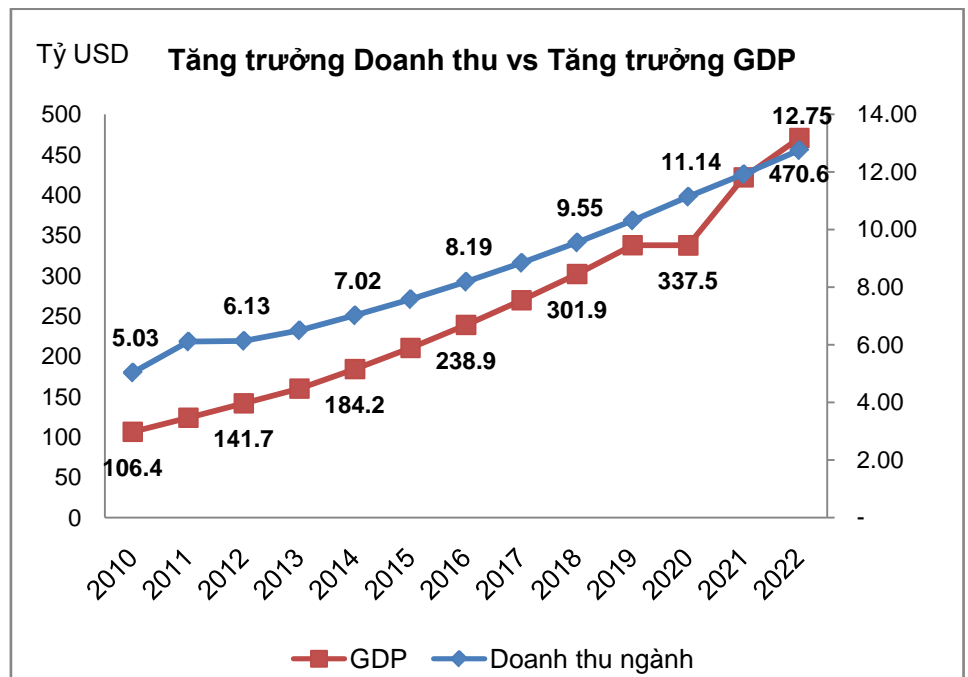
Ngành thủy sản Việt Nam đang ở giai đoạn trưởng thành trong chu kỳ của nó.

Xét về quá trình phát triển: Nhờ điều kiện thiên nhiên thuận lợi, ngành thủy sản Việt Nam đã tồn tại và có lịch sử phát triển lâu đời.

Xét về doanh thu: Thu nhập của các doanh nghiệp thủy sản trong những năm vừa qua đã có sự sụt giảm. Nguyên nhân chính là do sự gia tăng giá nguyên liệu đầu vào, gây ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ suất lợi nhuận của các công ty khi mà tỷ lệ chi phí sản xuất là rất lớn chiếm 70%-80%. Đặc biệt trong tình trạng thiếu nguồn cung trong nước, các doanh nghiệp đã phải nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, càng đẩy chi phí lên cao.

Xét về tốc độ tăng trưởng: ngành thủy sản có tốc độ tăng trưởng gần với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Theo kế hoạch phát triển của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành được dự đoán sẽ tăng trung bình 6%-7% một năm trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020. Mức tăng trưởng này tương tự với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam trong cùng giai đoạn như dự báo của tổ chức BMI năm 2013.

Xét về sự phát triển sản phẩm: Khả năng mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản và giới thiệu sản phẩm mới bị giới hạn do những rào cản về vốn, điều kiện khí hậu và đặc biệt là rào cản điều tiết thị trường nghiêm ngặt về an toàn thực phẩm.



Nguồn: GSO, Business Monitor Q3 2013

Sản phẩm & Thị trường

Chuỗi cung ứng | Sản phẩm | Yếu tố quyết định nhu cầu
Thị trường chính | Thương mại quốc tế | Địa bàn kinh doanh

Chuỗi cung ứng

Kênh bán hàng

Thị trường xuất khẩu: Việt Nam xuất khẩu sản phẩm thủy sản (chủ yếu là sản phẩm đông lạnh) tới khoảng 160 nước và vùng lãnh thổ.

- **Hoa Kỳ** (22.3%)
- **Châu Âu:** Bỉ (18%), Đức (16%), Ý (15%), Tây Ban Nha (12%), Hà Lan, Pháp...
- **Nhật Bản** (16.8%)
- Hiệp hội các nước Đông Nam Á (5.7%)
- Khác: Trung Quốc, Hàn Quốc, Úc...

Thị trường trong nước: Thị trường trong nước chủ yếu tiêu thụ sản phẩm thủy sản tươi sống.

- Nhà hàng, khách sạn
- Hệ thống bán buôn, siêu thị

Kênh cung ứng hàng hóa và dịch vụ

Thị trường nhập khẩu: Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu đầu vào từ 69 quốc gia, chủ yếu từ: Đài Loan, Indonesia, Hoa Kỳ, Na Uy, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Thị trường trong nước:

Dịch vụ hậu cần: các đơn vị xây dựng sửa chữa tàu thuyền, sản xuất lưới, kho lạnh, làm nước đá...

Các đơn vị và trung tâm sản xuất giống: Có 3 trung tâm quốc gia đặt tại ba miền Bắc, Trung, Nam với hơn 5000 đơn vị có khả năng sản xuất 30 tỷ con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản mỗi năm.

Thị trường bán buôn: đây là hình thức giao dịch thương mại chủ yếu, chuyên cung cấp nguyên liệu đầu vào cho chế biến.

Sản phẩm & Thị trường

Sản phẩm

Tôm và cá tra là những sản phẩm xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam

Các sản phẩm từ tôm và cá tra đóng vai trò quan trọng khi chiếm tới 65% tổng giá trị xuất khẩu.

Tôm

Tôm là sản phẩm thủy sản có giá trị xuất khẩu lớn nhất với ba dạng sản phẩm chính bao gồm tôm đông lạnh, tôm đóng hộp và tôm tươi sống. Việc nuôi tôm tại Việt Nam có nhiều lợi thế hơn những quốc gia

khác nhờ sự đa dạng trong điều kiện nuôi trồng. Giá trị xuất khẩu của tôm được dự đoán sẽ tiếp tục tăng trong những năm tiếp theo, đặc biệt là đối với tôm thẻ chân trắng.

Cá tra

Cá tra đã và đang dần trở nên phổ biến tại châu Âu và Hoa Kỳ trong những năm gần đây do giá của mặt hàng này là khá thấp, phù hợp với

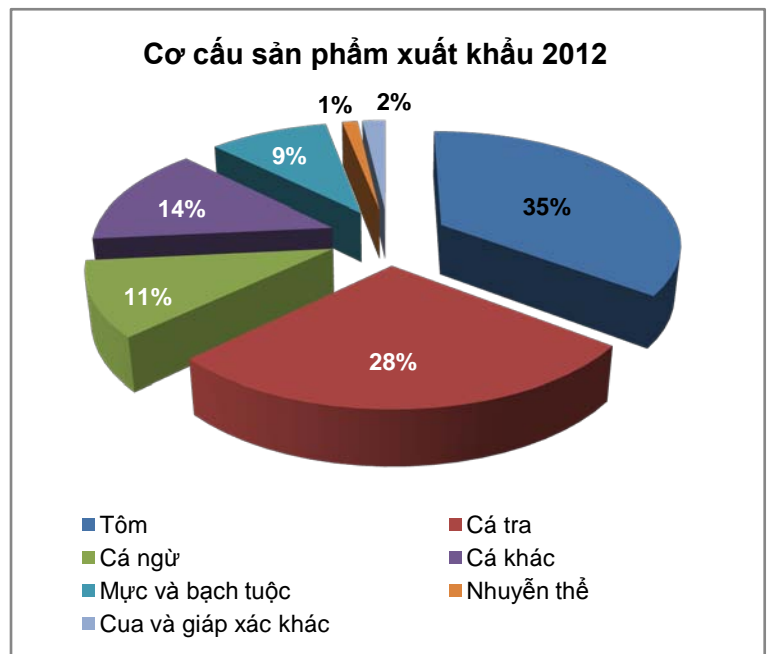
tình hình kinh tế đang suy yếu tại những quốc gia này. Xuất khẩu cá tra của Việt Nam chiếm khoảng 75% thị phần toàn cầu.

Cá và các sản phẩm từ cá: cá tươi sống, cá đã qua chế biến, cá đóng hộp, cá sấy khô và bột cá..

Các sản phẩm khác: nhuyễn thể, giáp xác, cua ...

Cơ cấu sản phẩm

Sản phẩm	Thị trường xuất khẩu	KNXK (Tỷ USD)	Thị trường chính
Tôm	92	2,24	Nhật, US, EU, Trung Quốc và Hàn Quốc (83%)
Cá tra	142	1,74	EU, US và Asean (50%)
Cá ngừ	96	0,57	US, EU và Nhật (72%)
Mực và bạch tuộc	71	0,51	Hàn Quốc, Nhật và EU (78%)
Cua và giáp xác khác	15	0,12	US, EU và Nhật (84%)



Nguồn: VASEP 2012

Sản phẩm và Thị trường

Yếu tố quyết định nhu cầu

Tăng trưởng kinh tế thế giới

Tăng trưởng kinh tế gắn liền với chỉ tiêu tiêu dùng, đặc biệt là chỉ tiêu tiêu dùng với những sản phẩm có giá trị cao như hải sản. Tình hình kinh tế tốt sẽ làm tăng sự tự tin của người tiêu dùng và khuyến khích họ chi tiêu nhiều hơn. Tuy nhiên, nền kinh tế thế giới trong những năm

vừa qua đã trải qua hàng loạt vấn đề liên quan đến nợ công, thâm hụt ngân sách, lạm phát và thất nghiệp. Những yếu tố này đã khiến cho mức chi tiêu tiêu dùng bị sụt giảm, đặc biệt tại những thị trường xuất khẩu truyền thống của Việt Nam như Hoa Kỳ, châu Âu và Nhật Bản ...

Giá bán thủy sản

Giá cả là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhu cầu tiêu dùng. Giá các sản phẩm thủy sản trên thị trường thế giới có xu hướng gia tăng bởi nhiều nguyên nhân như là do sự thiếu hụt nguyên liệu và sự phát sinh của hàng loạt các loại bệnh dịch phức tạp (EMS tại châu Á là một ví dụ

điển hình). Đặc biệt, trong tháng 7 năm 2013, giá tôm hùm đen tại Nhật Bản đã tăng từ 5 đô la một kg lên 15.95 đô la một kg, và giá tôm ở Hoa Kỳ cũng tăng lên khoảng 1 đô la một pound...Điều này có thể làm giảm hoặc tạm dừng việc nhập khẩu tôm tại một số thị trường lớn như Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản.

Sản phẩm thay thế

Người tiêu dùng có xu hướng gia tăng sử dụng các sản phẩm thay thế do sự tăng giá của các sản phẩm thủy sản, sự thay đổi thói quen tiêu dùng cũng như những nguyên nhân khác có liên quan đến vấn đề sức khỏe.

Về giá cả: sản phẩm thủy sản phải đối mặt với sự cạnh tranh từ những sản phẩm rẻ hơn được chế biến từ động vật , gia súc , gia cầm. Ngoài lợi thế về giá cả, các sản phẩm này cũng cung cấp một lượng lớn calo cần thiết, chất béo cũng như khoáng chất và vitamin.

Về thói quen tiêu dùng: Những thói quen tiêu dùng khác nhau dẫn đến nhu cầu khác nhau. Thói quen tiêu

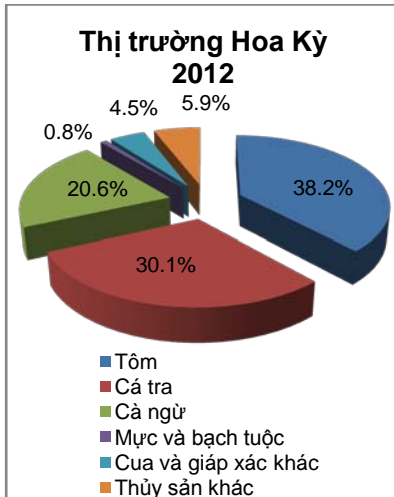
dùng là nguyên nhân chính giải thích cho nhu cầu thấp ở trong nước khi mà người tiêu dùng Việt Nam ưa chuộng các sản phẩm tươi sống hơn là các sản phẩm đông lạnh trong khi các doanh nghiệp trong nước lại chủ yếu kinh doanh và sản xuất sản phẩm đông lạnh.

Những người già, người bị mắc bệnh béo phì và những người mắc bệnh liên quan đến tim mạch thường có xu hướng sử dụng các sản phẩm có hàm lượng protein và omega 3 cao nhưng hàm lượng cholesterol thấp như các sản phẩm thủy sản. Các sản phẩm từ động vật thì phù hợp cho người tiêu dùng trẻ, những người đang trong giai đoạn tăng trưởng mạnh.

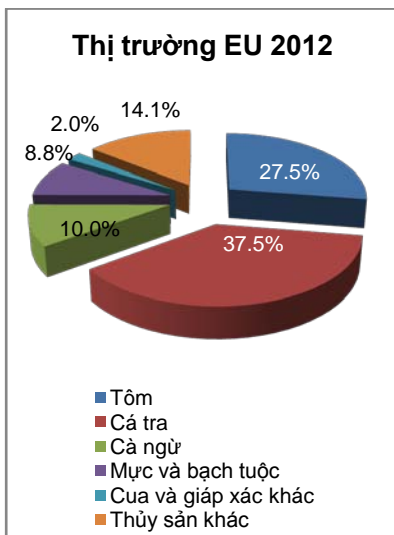
Sản phẩm & Thị trường

Thị trường chính

Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản là những thị trường xuất khẩu chính của thủy sản Việt Nam.



Nguồn: VASEP 2012



Nguồn: VASEP 2012

Thị trường xuất khẩu

Hiện nay, các sản phẩm thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu đến hơn 150 quốc gia và vùng lãnh thổ. Bên cạnh 3 thị trường chính là Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản, ngành thủy sản

Việt Nam cũng đang nỗ lực thâm nhập vào thị trường khác, đặc biệt là Trung Quốc đầy tiềm năng với lợi thế về vị trí địa lý và hơn 1 tỷ người tiêu dùng.

Hoa Kỳ

Trong năm 2012, Hoa Kỳ đã thay thế EU trở thành nhà nhập khẩu lớn nhất các sản phẩm thủy sản của Việt Nam với giá trị xuất khẩu tăng 5.4% so với năm 2011. Hoa Kỳ là nước nhập khẩu cá ngừ lớn nhất và đứng thứ hai về nhập khẩu tôm và cá tra từ Việt Nam.

Lợi thế: Thị trường này có nhu cầu lớn và khả năng thanh toán tốt (chỉ từ 25-35 ngày).

Khó khăn: Những khó khăn bao gồm áp lực cạnh tranh cao, rủi ro thương mại từ các vụ kiện ở Hoa Kỳ, các rào cản thuế chống phá giá của DOC.

Thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm cá tra, được điều chỉnh bằng DOC (POR 9) trong tháng 10 năm 2013 đã tăng bất ngờ và gần như tăng gấp đôi so với POR8.

EU

EU là thị trường tiêu thụ tôm lớn nhất thế giới và cũng là thị trường truyền thống tiêu thụ cá tra của Việt Nam. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu hiện đang làm suy giảm chi tiêu tiêu dùng tại các quốc gia châu Âu.

Trong năm 2012, thị phần của thủy sản Việt Nam đã bị giảm mạnh, giảm đến hơn 14% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm và cá tra giảm 19,1%. Tuy nhiên, kể từ tháng 5 năm 2013, thị trường này đã đang phục hồi với tốc độ tăng trưởng trung bình 12.5%. Trong đó, Đức, Anh và Pháp là những nhà nhập khẩu hàng đầu.

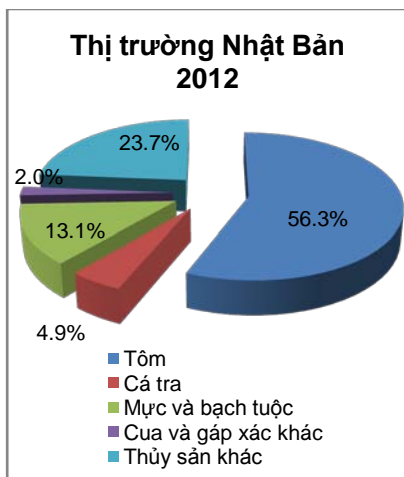
Gần đây, VASEP đã ký một bản ghi nhớ với cảng Zeebrugge (Bỉ) để thiết lập một trung tâm phân phối thủy sản Việt Nam năm, nhằm tăng sự ổn định của việc xuất khẩu cá tra sang thị trường này.

Lợi thế: EU là một thị trường tiêu thụ lớn. Nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm thủy sản nói chung và tôm nói riêng tại thị trường EU là khá cao khi hơn 60% các sản phẩm thủy sản được tiêu thụ ở EU là các sản phẩm nhập khẩu.

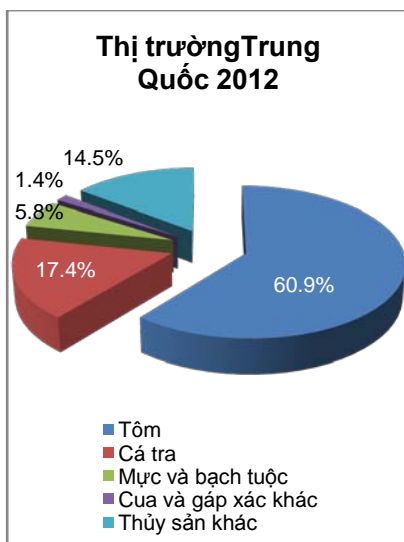
Khó khăn: Các quy định và tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm thủy sản ngày càng nghiêm ngặt hơn.

Sản phẩm & Thị trường

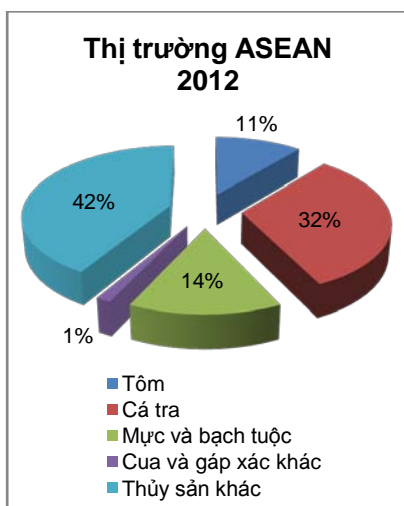
Thị trường chính (tiếp theo)



Nguồn: VASEP 2012



Nguồn: VASEP 2012



Nguồn: VASEP 2012

Nhật Bản

Nhật Bản là một trong những thị trường quan trọng khi có tới hơn 100 doanh nghiệp thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này.

Lợi thế: Đây là thị trường tiềm năng, chủ yếu tập trung vào các sản phẩm cao cấp. Giá bán tại thị trường Nhật Bản thường cao hơn so với các thị trường khác và khả năng thanh toán cũng cao hơn (chỉ từ 10-15 ngày).

Khó khăn: Hàng rào kỹ thuật cao về các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến dư lượng thuốc, chất hóa học, dư lượng kháng sinh, đặc biệt là

Ethoxyquin khiến việc xuất khẩu tôm sang thị trường Nhật Bản giảm sâu từ năm 2012. Do nguyên liệu được cung cấp từ bên ngoài nên các doanh nghiệp xuất khẩu tôm của Việt Nam không thể kiểm soát được lượng Ethoxyquin (mức dư lượng tối đa là 0.01 ppm).

Nhật Bản đang xem xét nâng mức dư lượng ethoxyquin đối với tôm nhập khẩu từ Việt Nam từ 0,01 ppm đến 0,2 ppm. Dư lượng ethoxyquin mới sẽ được chính thức thông báo vào cuối tháng 1 năm 2014.

Thị trường khác

ASEAN

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường này cũng đạt được tăng trưởng tích cực trong năm 2012 với kim ngạch 334 triệu đô la, tăng 8.7% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, trong

số các nước Đông Nam Á thì Thái Lan, Singapore và Malaysia là ba nước nhập khẩu hàng đầu của thủy sản Việt Nam.

Trung Quốc

Trung Quốc là thị trường nhập khẩu thủy sản Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao nhất. Trong năm 2013 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc dự kiến

sẽ đạt gần 45 triệu USD/tháng. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu tôm đạt gần 28 triệu USD/tháng, chiếm khoảng 68% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam.

Hàn Quốc

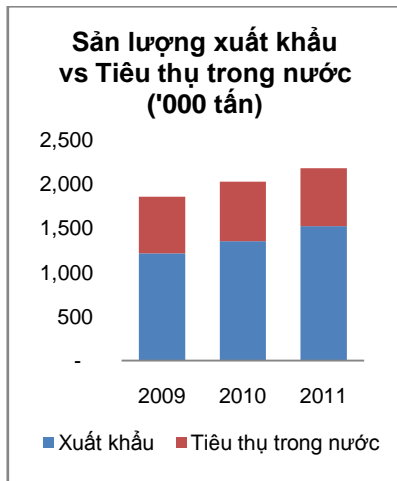
Đây là thị trường ổn định và tiềm năng cho ngành thủy sản Việt Nam. Các sản phẩm xuất khẩu chính bao gồm bạch tuộc, surimi, tôm và cá ngừ. Hàn Quốc cũng là thị trường đứng thứ 5 về tiêu thụ tôm Việt Nam, chiếm gần 8% tổng giá trị tôm xuất khẩu. Trong năm 2012, Hàn Quốc chiếm 8.3% giá trị xuất khẩu

thủy sản của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu đạt 509 triệu USD, tăng 6.5% so với năm 2011. Tuy nhiên, từ cuối năm 2012, Hàn Quốc đã bắt đầu áp dụng kiểm tra liều lượng Ethoxyquin đối với tôm nhập khẩu từ Việt Nam, vì vậy việc xuất khẩu tôm sang thị trường này đã trở nên khó khăn hơn so với trước đây.

Sản phẩm & Thị trường

Thị trường chính (tiếp theo)

Thị trường tiêu thụ trong nước chiếm tỷ trọng thấp



Nguồn: DOF 2012

Thị trường trong nước

Với dân số hơn 90 triệu người, thị trường trong nước cũng khá tiềm năng. Tuy nhiên, thị trường trong nước chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tiêu thụ các sản phẩm thủy sản. Theo báo cáo năm 2012 của sở Tài chính, lượng tiêu thụ các sản phẩm chế biến trong nước chỉ bằng nửa sản lượng xuất khẩu; và giá trị thì chỉ bằng 9% giá trị xuất khẩu.

Đối với các doanh nghiệp thủy sản thì doanh thu từ thị trường nội địa là rất thấp (dưới 5%). Điều này là do hầu hết các loại cá nước ngọt tươi đều được tiêu thụ tại thị trường

trong nước trong khi thế mạnh của hầu hết các doanh nghiệp thủy sản là các sản phẩm đông lạnh xuất khẩu. Số lượng các sản phẩm đông lạnh và sản phẩm đóng hộp được bán trong nước là khá khiêm tốn, chỉ từ 5% đến 10%.

Giá trị tiêu thụ thủy sản trong nước ước tính tăng khoảng 5.37% mỗi năm. Mức tiêu thụ trong nước được dự đoán sẽ đạt 790,000 tấn vào năm 2015 và đạt 940,000 tấn vào năm 2020. Trong đó, các sản phẩm đông lạnh sẽ chiếm hơn 30%.

Thương mại quốc tế

Hơn 95% sản phẩm thủy sản Việt Nam được xuất khẩu

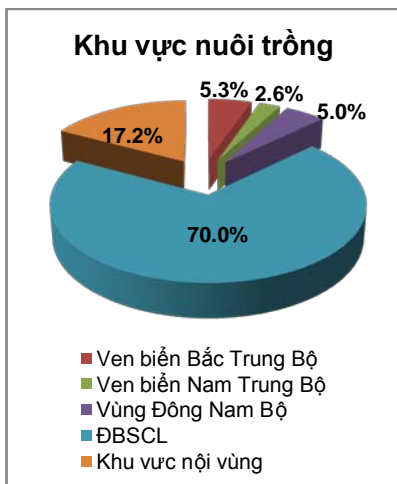
Thủy sản là một trong những ngành có kim ngạch xuất khẩu hàng đầu cả nước. Hiện nay, hơn 95% các sản phẩm thủy sản Việt Nam được tiêu thụ tại hơn 150 quốc gia và vùng

lãnh thổ trên toàn thế giới. Năm 2013, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 6.5 tỷ USD.

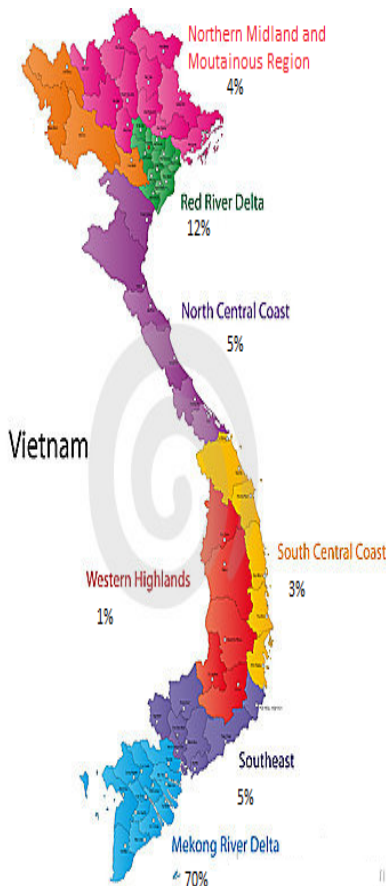
Sản phẩm & Thị trường

Địa bàn kinh doanh

Ngành thủy sản của Việt Nam chủ yếu tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long



Nguồn: GSO - 2012



Diện tích nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam tiếp tục được mở rộng và đã tăng từ 865.4 ha vào năm 2003 lên 1.038,9 ha trong năm 2012. Khu vực quan trọng nhất và có diện tích lớn nhất là Đồng Bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Các hoạt động sản xuất và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam được phân bố dọc đất nước với sự đa dạng của các loài thủy sinh và có thể chia thành 5 khu vực sản xuất chính, bao gồm:

Khu vực ven biển Bắc trung bộ (6 tỉnh)

Khu vực Bắc trung bộ Việt Nam bao gồm 6 tỉnh với đường bờ biển dài hơn 600km trải dài từ Thanh Hóa đến Thừa thiên Huế. Khu vực này

tập trung nuôi trồng các loài thủy sản nước lợ như tôm, sò, bào ngư, cá mú, cá hồng

Khu vực ven biển Nam trung bộ (8 tỉnh)

Khu vực ven biển Nam trung bộ có đường bờ biển dài 600 km từ Đà Nẵng đến Bình Thuận. Khu vực này có những lợi thế đáng kể về khí hậu cũng như vị trí địa lý để nuôi trồng

thủy sản nước lợ, trong khi đó nuôi trồng thủy sản nước ngọt chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Tôm hùm chủ yếu được nuôi ở khu vực này.

Khu vực Đông Nam bộ (6 tỉnh)

Khu vực Đông nam bộ bao gồm 6 tỉnh từ Bình Phước đến TP Hồ Chí Minh. Sự phát triển nuôi trồng thủy sản ở khu vực này là rất đa dạng và ngày càng được mở rộng. Việc nuôi tôm, tôm hùm và các loại cá nước

mặn là những hoạt động nuôi trồng quan trọng tại khu vực này. Nuôi cá nước mặn và cá nước ngọt chỉ chiếm dưới 10%.

Đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh)

Khu vực ĐBSCL bao gồm các tỉnh từ Long An đến Cà Mau, đóng góp sản lượng và giá trị lớn nhất vào sản xuất và nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam. Các hoạt động nuôi trồng thủy sản ở khu vực này là rất đa dạng trên cả nước ngọt, nước mặn và nước và bao gồm các hoạt động gây

giống, nuôi và buôn bán tôm, mực, và cá giống. Khu vực ĐBSCL đặc biệt phù hợp cho việc nuôi tôm nhờ đặc điểm về cấu trúc địa lý với diện tích nhiễm mặn chiếm 46.15% diện tích của cả vùng. Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt vào khoảng hơn 400.000 hectares.

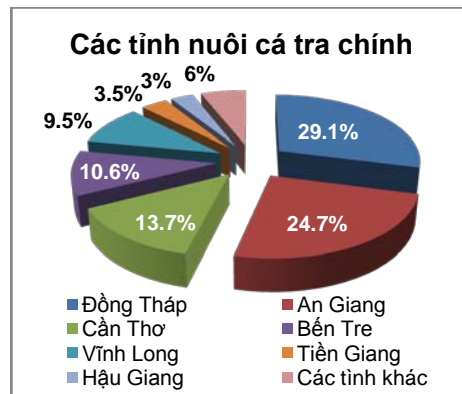
Khu vực đất liền (31 tỉnh)

Khu vực này bao gồm các tỉnh đồng bằng sông Hồng, trung du và miền núi Bắc bộ, Tây nguyên. Đây là những nơi có hệ thống sông ngòi

kênh rạch dày đặc và có điều kiện thuận lợi để nuôi trồng các loại thủy sản nước ngọt như là cá tra, cá rô phi, cá chép ...

Vùng	Diện tích (ha)
Ven biển Bắc Trung Bộ	55,000
Ven biển Nam Trung Bộ	26,800
Vùng Đông Nam Bộ	51,600
ĐBSCL	727,200
Nội vùng	178,300

Nguồn: GSO 2012



Để có bản đầy đủ của Báo cáo này, vui lòng liên lạc với chúng tôi:

Phòng Nghiên cứu Phân tích

T +84 4 3974 7952
F +84 4 3094 7572
E research@vietinbanksc.com.vn

Phòng Môi giới chứng khoán

T +84 4 3974 6900
F +84 4 3974 7572
E moigioichungkhoan@vietinbanksc.com.vn

Phòng Môi giới chứng khoán - CN Hồ Chí Minh

T +84 8 3820 9987
F +84 8 3820 0921
E moigioiHCM@vietinbanksc.com.vn

W www.vietinbanksc.com.vn



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương (VietinbankSC) là một công ty chứng khoán được cấp phép với đầy đủ các chức năng nghiệp vụ, có số vốn điều lệ là 800 tỷ đồng, tương đương 40 triệu đô la.

VietinbankSC được niêm yết trên sàn GDCK Hà Nội (HNX) với mã giao dịch "CTS"

Liên hệ

306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

T +84 4 3974 7952

F +84 4 3094 7572

W www.vietinbanksc.com.vn

Lưu ý sử dụng

Báo cáo này được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương (VietinbankSC), và được sử dụng chủ yếu cho khách hàng của Công ty, tuân theo nghiêm ngặt các điều khoản sử dụng. VietinbankSC không có bất kỳ cam kết cá nhân nào về tính đầy đủ và chính xác của dữ liệu hay thông tin có trong báo cáo này. Công ty từ chối trách nhiệm cũng như phủ nhận tất cả trách nhiệm pháp lý (ngoại trừ những trách nhiệm không thể phủ nhận theo luật pháp) đối với bất kỳ tổn thất hay thiệt hại nào được gây ra hoặc phát sinh với bất cứ cá nhân nào, bắt nguồn từ việc sử dụng hoặc tin tưởng vào

số liệu và thông tin trong báo cáo. Bản quyền báo cáo thuộc sở hữu của VietinbankSC. Báo cáo được cung cấp dựa trên cơ sở người dùng đồng ý không sao chép các tài liệu, thông tin trong báo cáo để sử dụng với mục đích riêng. Trong trường hợp người sử dụng sử dụng hoạt trích dẫn tài liệu thông tin trong báo cáo này trong các giấy tờ, báo cáo, hay ý kiến để chuẩn bị cho bất kỳ ai khác, người sử dụng phải đồng ý trích dẫn nguồn tài liệu là từ VietinbankSC.

Copyright 2013 VietinbankSC